

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ DIÊN KHÁNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 474 /QĐ-UBND

Diên Khánh, ngày 09 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu thực hiện ngân sách quý 3 năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ DIÊN KHÁNH

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc giao dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2026

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Diên Khánh tại kỳ họp lần thứ 2, nhiệm kỳ 2021-2026 về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách xã, phương án phân bổ ngân sách xã năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 36 /NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Diên Khánh tại kỳ họp thứ 2, nhiệm kỳ 2021-2026 về việc phân bổ dự án đầu tư công 2025(đợt 2);

Căn cứ Nghị quyết số 37 /NQ-HĐND ngày 30/12/2025 của HĐND xã Diên Khánh tại kỳ họp thứ 2, nhiệm kỳ 2021-2026 về việc cho ý kiến về dự kiến kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2026-2030 của xã Diên Khánh;

Căn cứ Quyết định số 2502/QĐ-UBND ngày 22/7/2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước trên địa bàn các xã, phường, đặc khu năm 2026 tại Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11/9/2026 của HĐND xã Diên Khánh về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách xã năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 42 /NQ-HĐND ngày 11/9/2026 của HĐND xã Diên Khánh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 của xã Diên Khánh;

Căn cứ Nghị quyết số 43 /NQ-HĐND ngày 11/9/2026 của HĐND xã Diên Khánh về việc bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2026 của xã Diên Khánh;



Nguyễn Tấn Cường

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ 3 NĂM 2026

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Thực hiện	So sánh (%)	
		Tính giao	HĐND giao		Tính giao	HĐND giao
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	242.557	242.557	105.359	43%	43%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	29.363	29.363	14.775	50%	50%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	3.860	3.860	681	18%	18%
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)	5.885	5.885	2.497	42%	42%
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	19.618	19.618	11.597	59%	59%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	213.194	213.194	80.207	38%	38%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	213.194	213.194	47.000	22%	22%
2	Thu bổ sung có mục tiêu			33.207		
III	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			2.235		
IV	Thu kết dư			8.143		
V	Thu chuyển nguồn			0		
B	TỔNG CHI NSDP	242.557	242.557	68.447	28%	28%
1	Chi đầu tư phát triển	31.260	31.260	18.855	60%	60%
2	Chi thường xuyên	205.844	205.844	48.501	24%	24%
3	Dự phòng NSNN	5.453	5.453	1.091	20%	20%
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương					
5	Các nhiệm vụ chi khác			0		

THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ 3 NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện quý 3 năm 2025	Dự toán		Thực hiện	So sánh (%)		
			Tính giao	HĐND giao		Dự toán tính giao	Dự toán HĐND giao	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4	5=4/2	6=4/3	7=4/1
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	128.364	303.449	303.449	123.120	41%	41%	96%
I	Thu nội địa	86.768	90.255	90.255	32.536	36%	36%	37%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước				991			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN							
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	15.050	36.635	36.635	9.608	26%	26%	64%
4	Thuế thu nhập cá nhân	4.526	9.000	9.000	4.195	47%	47%	93%
5	Thuế bảo vệ môi trường							
6	Các loại phí, lệ phí	1.943	15.900	15.900	2.966	19%	19%	153%
	<i>Trở: Lệ phí trước bạ</i>	<i>1.599</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>	<i>2.763</i>	<i>18%</i>	<i>18%</i>	<i>173%</i>
7	Các khoản thu về nhà, đất	54.321	23.130	23.130	13.671	59%	59%	25%
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>							
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	<i>24</i>	<i>50</i>	<i>50</i>	<i>27</i>	<i>55%</i>	<i>55%</i>	<i>115%</i>
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	<i>38</i>	<i>80</i>	<i>80</i>		<i>0%</i>	<i>0%</i>	<i>0%</i>
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>54.259</i>	<i>23.000</i>	<i>23.000</i>	<i>13.643</i>	<i>59%</i>	<i>59%</i>	<i>25%</i>
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>							
8	<i>Thuế Tài nguyên</i>	<i>4</i>						
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công							
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển							
11	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	55	290	290		0%	0%	0%
11	Thu khác ngân sách	10.869	5.300	5.300	1.106	21%	21%	10%
II	Thu viện trợ							
III	Thu huy động, đóng góp							
IV	Thu chuyển nguồn	2.519						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	134			8.143			
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	38.943	213.194	213.194	80.207	38%	38%	206%
1	Thu bổ sung cân đối	4.304	213.194	213.194	47.000	22%	22%	1092%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	34.639			33.207			96%
VII	Thu từ NS cấp dưới nộp lên				2.235			
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	6.201	29.363	29.363	14.775	50%	50%	238%
1	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	2.466	19.618	19.618	11.597	59%	59%	470%
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)	2.201	5.885	5.885	2.497	42%	42%	113%
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.534	3.860	3.860	681	18%	18%	44%

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Thực hiện 9 tháng năm 2026	Thực hiện so (%)	
		Tính giao	HĐND giao		Dự toán tính giao	Dự toán HĐND giao
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	TỔNG CHI NSDP	242.557	242.557	68.447	28%	28%
I	Chi đầu tư phát triển	31.260	31.260	18.855	60%	60%
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực			18.855		
	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			3.501		
	Chi văn hoá thông tin			937		
	Chi các hoạt động kinh tế			14.391		
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			26		
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi thường xuyên	205.844	205.844	48.501	24%	24%
	Trong đó:					
	Chi quốc phòng	3.659	3.659	2.063	56%	56%
	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	3.853	3.853	918	24%	24%
	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	103.733	103.733	20.965	20%	20%
	Chi khoa học và công nghệ					
	Chi y tế, dân số và gia đình	8.916	8.916	1.310	15%	15%
	Chi văn hoá thông tin	2.509	2.509	639	25%	25%
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	468	468	54	12%	12%
	Chi thể dục thể thao	321	321	39	12%	12%
	Chi bảo vệ môi trường	10.290	10.290	4.021	39%	39%
	Chi các hoạt động kinh tế	10.000	10.000	3.204	32%	32%
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	28.601	28.601	5.607	20%	20%
	Chi đảm bảo xã hội	32.470	32.470	9.551	29%	29%
	Chi thường xuyên khác	1.024	1.024	128	13%	13%
III	Dự phòng ngân sách nhà nước	5.453,00	5.453	1.091,00	20%	20%
IV	Chi cải cách tiền lương			-		
V	Các nhiệm vụ chi khác			0		

